

Số: 208/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 02 năm 2012

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:..... 7117.....
	Ngày: 22/1/2012... 2012
	Chuyên:..... Dự án

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành
**Dự án: Đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai,
lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi gói thầu số (QN-T-004)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01/6/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính;

Căn cứ Quyết định số 236/QĐ-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ký ngày 05 tháng 02 năm 2008 về việc phê duyệt nội dung văn kiện Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đo vẽ lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận QSDĐ và lập hồ sơ địa chính huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 29/4/2009 và Quyết định số 1552/QĐ-UBND ngày 05/10/2009 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đấu thầu và kết quả đấu thầu của gói thầu đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSDĐ huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi;

Trên cơ sở Công văn số 192/CPMU-TC ngày 14/9/2011 của Ban Quản lý dự án VLAP Trung ương về việc thẩm tra hồ sơ nghiệm thu gói thầu Dịch vụ kỹ thuật QN-T-004 thuộc Dự án VLAP tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 69/STNMT, ngày 17 tháng 01 năm 2012, Sở Tài chính tại Công văn số 2598/STC-TCHCSN ngày 31/12/2011 về việc đề nghị quyết toán công trình đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Lý Sơn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Lý Sơn (gói thầu số QN-T 004) với các nội dung

sau:

TT	Nội dung	Giá trúng thầu được duyệt	Giá trị quyết toán
	Tổng cộng	2.099.500.000	2.033.000.000
1	Vốn đối ứng (NSNN)	524.875.000	508.250.000
2	Vốn vay Ngân hàng Thế giới	1.574.625.000	1.524.750.000

(Chi tiết có bảng phụ lục kèm theo)

Điều 2.

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm: Trên cơ sở quyết định phê duyệt quyết toán, chủ đầu tư làm việc với Ban Quản lý dự án VLAP cấp Trung ương và các ngành có liên quan để thu hồi và thanh toán các khoản nợ theo quy định. Đồng thời tổ chức bàn giao sản phẩm, tài liệu hoàn thành của dự án cho các đơn vị có liên quan.

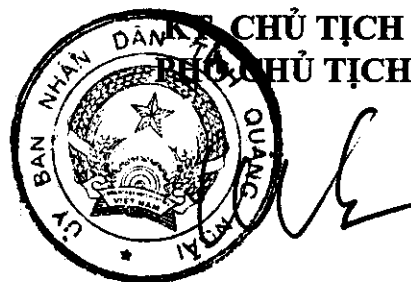
2. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan: Có trách nhiệm quản lý, sử dụng và khai thác sản phẩm, tài liệu hoàn thành của dự án theo đúng các quy định tại Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 13/02/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật đo vẽ lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai cấp giấy chứng nhận QSDĐ và lập hồ sơ địa chính huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi và quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc KBNN Quảng Ngãi; Giám đốc Ban Quản lý Dự án VLAP tỉnh Quảng Ngãi và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Ban QLDA VLAP Trung ương;
- VPUB: C, PVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV86).



Lê Viết Chữ

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH (Gói thầu QN-T-004)

(Kèm theo Quyết định số 208 /QĐ-UBND ngày 21 /02/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Tên công trình: **Đo vẽ bản đồ, lập KY và Sđ, cấp giấy CNQSDĐ huyện Lý Sơn tỉnh Quảng Ngãi**



TT	Hạng mục công việc	Giá trúng thầu được duyệt			Giá trị quyết toán		Chênh lệch so hợp đồng			
		Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền	Khối lượng	Thành tiền			
1	Chi phí trong đơn giá	2	3	6	7	8=6x7	9	10=9x6	11=9-6	12=10-8
A	Đo vẽ bản đồ địa chính					2.033.004.373		2.090.892.275		57.887.902
I	Đo vẽ bản đồ địa chính (KK 3)					1.312.599.997		1.350.986.177		38.386.180
	- Điểm địa chính			16	1.147.000	18.352.000	16	18.352.000	0	0
	- Tập điểm			0		0	0	0		
2	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/1000					1.294.247.997	833.65	1.332.634.177	18.96	38.386.180
	Mức khó khăn 2			621.66	1.539.719	957.181.714	596.08	917.803.246	25.5751	-39.378.467
	Mức khó khăn 3			193.03	1.746.186	337.066.284	237.56	414.830.931	44.534	77.764.647
2.1	Xã An Bình					87.638.520	57.36	89.270.224	1.117	1.631.705
	Mức khó khăn 2			51.18	1.539.719	78.802.818	52.72	81.180.145	1.54	2.377.326
	Mức khó khăn 3			5.06	1.746.186	8.835.701	4.63	8.090.080	-0.43	-745.621
2.2	Xã An Hải					584.765.963	414.14	656.263.443	46.481	71.497.480
	Mức khó khăn 2			277.22	1.539.719	426.840.901	324.04	498.932.084	46.82	72.091.183
	Mức khó khăn 3			90.44	1.746.186	157.925.062	90.10	157.331.359	-0.34	-593.703
2.2	Xã An Vĩnh					621.843.515	362.15	587.100.510	28.6391	-34.743.005
	Mức khó khăn 2			293.26	1.539.719	451.537.994	219.32	337.691.017	-73.94	-113.846.977
	Mức khó khăn 3			97.53	1.746.186	170.305.521	142.83	249.409.493	45.30	79.103.972
II	GIẤY CNQSDĐ KK 3					720.404.376	14.698	739.906.098	-1.454	19.501.722
	Cấp mới giấy CNQSDĐ			2.000	72.117	144.234.000	4.506	324.959.202	2.506	180.725.202
	Cấp đổi giấy CNQSDĐ			14.152	40.713	576.170.376	10.192	414.946.896	-3.960	-161.223.480
1	Xã An Bình					20.239.860	649	38.230.641	229	17.990.781
	Cấp mới giấy CNQSDĐ			100	72.117	7.211.700	376	27.115.992	276	19.904.292
	Cấp đổi giấy CNQSDĐ			320	40.713	13.028.160	273	11.114.649	-47	-1.913.511
2	Xã An Hải					321.356.487	6.959	336.394.527	-240	15.038.040

	Cấp mới giấy CNQSDĐ		900	72.117	64.905.300	1.690	121.877.730	790	56.972.430
	Cấp đổi giấy CNQSDĐ		6.299	40.713	256.451.187	5.269	214.516.797	-1.030	-41.934.390
3	Xã An Vinh	Từ	8.533		378.808.029	7.090	365.280.930	-1.443	-13.527.099
	Cấp mới giấy CNQSDĐ		1.000	72.117	72.117.000	2.440	175.965.480	1.440	103.848.480
	Cấp đổi giấy CNQSDĐ		7.533	40.713	306.691.029	4.650	189.315.450	-2.883	-117.375.579
B	Chi phí ngoài đơn giá				66.500.000	0	66.500.000	0	0
1	Chi phí bồi hoàn				10.500.000		10.500.000		0
2	Chi phí khác				56.000.000		56.000.000		0
	Tổng cộng				2.099.500.000		2.157.392.275		57.887.902
C	Các khoản giảm trừ								
1	Chi phí bồi hoàn						66.500.000		
2	Giá trị phát sinh tăng						57.887.902		
	Giá trị còn lại để nghị quyết toán (làm tròn số)						2.033.000.000		